

# THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐBSCL TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Nguyễn Thị Kim Phước<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Ngọc Trang,<sup>1</sup>

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những vùng có tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng cần phải được quản lý và bảo vệ chặt chẽ. Trong Điều 37 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2014 đã đề cập đến công tác đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý môi trường được coi là chìa khóa của chiến lược quốc gia; cần phải tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2, Ban Chấp hành TW khóa VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu: "Các trường đại học phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống". Vì vậy các cơ sở giáo dục và nghiên cứu về tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL có vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường của khu vực.

Do đó, đã có nhiều tác giả nghiên cứu, đánh giá về tình hình nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ của cán bộ, giảng viên [5, 9, 11]. Trong đó có báo cáo đánh giá của Viện Hàn Lâm Quốc gia Hoa Kỳ về hiện trạng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học môi trường tại các trường đại học ở Việt Nam [13]. Nhìn chung các kết quả nghiên cứu cho thấy cán bộ, giảng viên đều nhận thức được vai trò của nghiên cứu khoa học trong giảng dạy. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển của đất nước, chưa kịp thời giải quyết các vấn đề cấp thiết của xã hội. Các kết quả nghiên cứu chưa được khai thác hiệu quả cho mục đích giảng dạy.

Chất lượng đào tạo đại học ở các trường vẫn chưa cao do trong công tác đào tạo chưa có sự liên kết giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học [10]. Điều này diễn ra ở hầu như các ngành học, và có ảnh hưởng quan trọng đến những ngành đào tạo ra các kĩ sư như trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Vì đây là nguồn nhân lực được đào tạo cho công tác ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn. Do đó cần phải có một đánh giá thực trạng về vấn đề này nhằm có cái nhìn tổng quan và làm cơ sở để định hướng cho những nghiên cứu mới trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL phù hợp với mục tiêu đào tạo ở các trường đại học.

Bài báo này là một phần kết quả của nghiên cứu "Đánh giá các kết quả nghiên cứu về tài nguyên và môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn từ 2000 – 2015, làm cơ sở định hướng nghiên cứu đến năm 2020".

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đáp ứng mục tiêu khảo sát, đánh giá thực trạng của việc nghiên cứu khoa học ở một số trường đại học trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL giai đoạn 2000 - 2015, nghiên cứu được thực hiện với các phương pháp nghiên cứu xã hội học bao gồm: điều tra, khảo sát, lấy ý kiến chuyên gia, phân tích, đánh giá và tổng hợp. Số liệu được tổng hợp và quản lý bằng phần mềm Excel, sử dụng công cụ thống kê mô tả để phân tích số liệu.

Phiếu phỏng vấn được xây dựng riêng cho từng ngành, đáp ứng mục tiêu nghiên cứu và dựa trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu về lĩnh vực tài nguyên - môi trường đã được thực hiện trong giai đoạn 2000 – 2015. Đối tượng được khảo sát là các nhà khoa học (bao gồm giảng viên và nghiên cứu viên) đang trực tiếp tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học có đào tạo các chuyên ngành Kỹ thuật môi trường, quản lý tài nguyên môi trường và quản lý đất đai.

<sup>1</sup> Khoa Tài nguyên - Môi trường Trường Đại học Kiên Giang

Các trường đại học được chọn để thực hiện nghiên cứu là Đại học Cần Thơ, Đại học Tài Nguyên và Môi Trường (TP. HCM) và Đại học Nông Lâm (TP. HCM). Đây là 03 trường đại học có số lượng sinh viên theo học lớn và tập trung nhiều cán bộ, giảng viên nghiên cứu về lĩnh vực tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL.

Bảng 1: Phân bố mẫu khảo sát theo ngành

| Ngành               | Số mẫu |
|---------------------|--------|
| Quản lý môi trường  | 30     |
| Kỹ thuật môi trường | 30     |
| Quản lý đất đai     | 30     |

Nghiên cứu đã khảo sát, lấy ý kiến của 90 nhà khoa học thông qua phiếu phỏng vấn. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên dựa trên danh sách nhân sự có sẵn của các trường.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Loại hình nghiên cứu và mức độ thực hiện của cán bộ, giảng viên

Nghiên cứu khoa học được chia thành ba loại hình theo mục đích nghiên cứu đó là nghiên cứu cơ bản (NCCB), nghiên cứu ứng dụng (NCUD) và nghiên cứu phát triển<sup>[6]</sup>. Tuy nhiên, các nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài nguyên và môi trường ở Việt Nam chủ yếu là nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

Kết quả khảo sát cho thấy, cả hai loại hình nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đều được các cán bộ, giảng viên quan tâm thực hiện với tỉ lệ tham gia trên 72%. So với tỉ lệ tham gia vào các loại hình nghiên cứu ở Nhật (55,1% NCCB, 31,8% NCUD) thì tỉ lệ này khá cao<sup>[3]</sup>. Điều này chứng tỏ các trường đại học được khảo sát đã giữ được vai trò là trung tâm nghiên cứu khoa học và có nhiều đóng góp cho nền khoa học nước nhà.

Bảng 2: Tỉ lệ phần trăm các loại hình nghiên cứu khoa học đã được thực hiện

| Loại hình | Tỉ lệ phần trăm (%) |                 |                     |                |
|-----------|---------------------|-----------------|---------------------|----------------|
|           | Quản lý Môi trường  | Quản lý Đất đai | Kỹ thuật Môi trường | Theo loại hình |
| NCCB      | 73,3                | 53,3            | 90                  | 72,2           |
| NCUD      | 80                  | 93,3            | 73,3                | 82,2           |

Xét hai loại hình nghiên cứu này ở từng ngành có thể thấy các cán bộ, giảng viên có chuyên môn về lĩnh vực quản lý đất đai lựa chọn loại hình NCUD để thực hiện khá cao chiếm 93,3%, trong khi đó loại hình NCCB chỉ chiếm 53,3%.

Theo tổng quan tài liệu của nghiên cứu này cho thấy, các NCUD trong ngành quản lý đất đai chủ yếu là ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý. Kết quả phù hợp với Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định 179/2004/QĐ-TTg; trong đó việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường nói chung và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nói riêng là một trong các nhiệm vụ cơ bản nhất.

Nhìn chung, loại hình NCUD ở các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường có xu hướng được lựa chọn thực hiện nhiều hơn NCCB. Điều này phù hợp với định hướng của phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; quản lý tài nguyên,

bảo vệ môi trường mà Đảng đã đề ra. Trong đó, có đề cập đến việc chú trọng và đẩy mạnh thực hiện các NCUD, quan tâm đúng mức NCCB [1]. Kết quả các vấn đề về tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL đã đang thu hút sự quan tâm nghiên cứu của cán bộ, giảng viên trong các trường đại học được khảo sát.

Theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT quy định thời gian nghiên cứu khoa học của giảng viên ít nhất là 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc. Nhưng theo tình trạng chung hiện nay, nhiều cán bộ, giảng viên chưa dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu khoa học<sup>[10]</sup>. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát về mức độ thực hiện cho từng loại hình nghiên cứu khoa học, tỉ lệ cán bộ, giảng viên dành thời gian nghiên cứu ở mức trung bình và mức nhiều cao hơn các mức khác (Bảng 3). Mức độ thực hiện cao nhất là mức trung bình 48% cho NCCB và 38,7% cho NCUD. Như vậy, trường hợp NCKH trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường ở ĐBSCL đã cải thiện rất nhiều so với tình trạng chung của nước ta<sup>[10]</sup>.

Bảng 3: Mức độ thực hiện đối với từng loại hình nghiên cứu khoa học

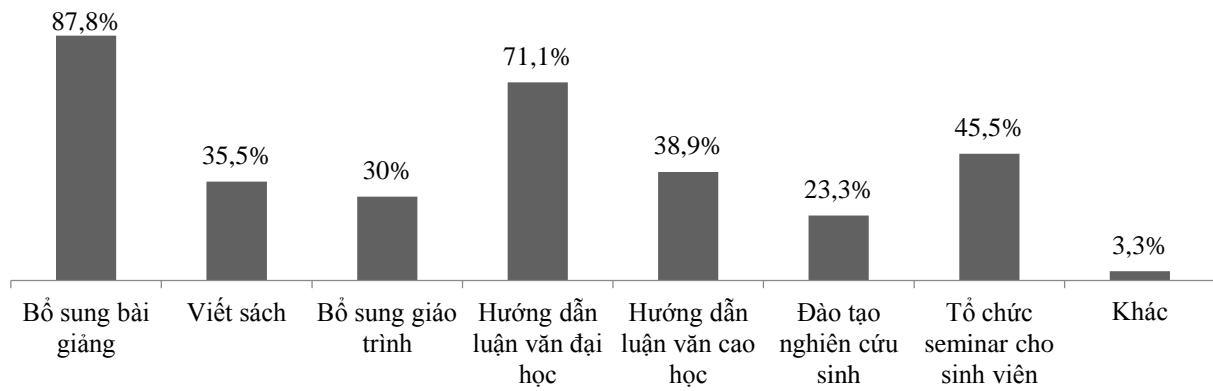
| Loại hình | Tỉ lệ phần trăm (%) |      |            |       |           |
|-----------|---------------------|------|------------|-------|-----------|
|           | Rất ít              | Ít   | Trung bình | Nhiều | Rất nhiều |
| NCCB      | 6,3                 | 17,2 | 48,4       | 25    | 3,1       |
| NCUD      | 2,6                 | 17,3 | 38,7       | 32    | 9,3       |

Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ lớn cán bộ, giảng viên dành thời gian nghiên cứu ở mức trung bình để hoàn thành tối thiểu nhiệm vụ NCKH. **Để tăng cường vai trò của NCKH trong đào tạo hơn nữa, cũng như nâng cao chất lượng giáo dục đại học, các trường đại học cần phát huy hết nội lực NCKH của mình [4].**

### 3.2. Sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong giảng dạy

Có 91% cán bộ, giảng viên được khảo sát trong nghiên cứu này khẳng định họ có sử dụng kết quả NCKH của mình vào trong giảng dạy. Phần trăm còn lại (9%) chủ yếu thuộc về đối tượng được khảo sát không tham gia giảng dạy, chỉ tham gia các hoạt động nghiên cứu tại trường (nghiên cứu viên, cán bộ quản lý,...). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu về việc sử dụng nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo trong lĩnh vực nông nghiệp tại một số trường đại học vùng ĐBSCL<sup>[2]</sup>. Điều này được giải thích vì động cơ nghiên cứu của giảng viên chủ yếu là để phục vụ cho công tác giảng dạy và nâng cao năng lực chuyên môn<sup>[10]</sup>.

Các sản phẩm NCKH của giảng viên được sử dụng trong giảng dạy với nhiều hình thức khác nhau như: bổ sung vào bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, chia sẻ thông tin cho sinh viên bằng các báo cáo seminar, sử dụng làm tài liệu tham khảo,... Các đề tài đang hoặc sẽ thực hiện được sử dụng để hướng dẫn sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh làm luận văn, luận án. Các hình thức ứng dụng NCKH vào đào tạo trên được phân bố theo tỉ lệ như Hình 1.

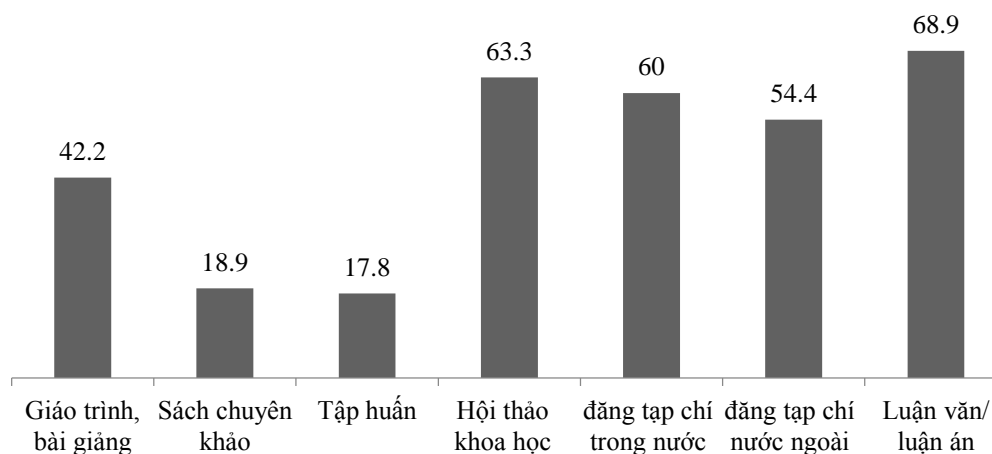


Hình 1: Tỷ lệ lựa chọn các hình thức ứng dụng NCKH vào giảng dạy

Kết quả Hình 1 cho thấy, có đến 87,8% các kết quả NCKH của cán bộ, giảng viên được bổ sung vào bài giảng. Điều này được giải thích là do hình thức này mang tính chất cá nhân dễ thực hiện hơn, không cần các điều kiện, thủ tục nghiêm ngặt như hình thức bổ sung vào giáo trình và viết sách chuyên khảo. Ngoài ra có 71,1% và 38,9% cán bộ, giảng viên lựa chọn hình thức ứng dụng NCKH vào việc hướng dẫn luận văn đại học, cao học. Đây là một trong những phương pháp hiệu quả để phát triển năng lực NCKH của người học, là yêu cầu cấp thiết nhằm đổi mới giáo dục và nâng cao hiệu quả đào tạo hiện nay<sup>[7]</sup>.

### 3.3. Hình thức công bố kết quả NCKH

Công bố kết quả nghiên cứu khoa học là công việc quan trọng. Đối với nhà khoa học tại các trường đại học, viện nghiên cứu đây là việc làm thường xuyên<sup>[6]</sup>. Kết quả khảo sát cho thấy các cán bộ, giảng viên có rất nhiều hình thức để công bố sản phẩm nghiên cứu của mình trong đó hình thức được lựa chọn nhiều nhất là luận văn/luận án (chiếm 68,9%), tiếp theo đó là công bố thông qua hội thảo khoa học (chiếm 63,3%). Điều này được giải thích là do, trong môi trường giáo dục đại học đây là hai hình thức dễ thực hiện do nó là những nhiệm vụ thường xuyên, được khuyến khích và có kinh phí hỗ trợ.



Hình 2: Phần trăm lựa chọn các hình thức công bố kết quả NCKH

Kết quả trên cũng chỉ ra rằng, có 54,4% các cán bộ giảng viên lựa chọn công bố kết quả NCKH trên các tạp chí nước ngoài. Một phần là do có đến 90% các nghiên cứu về tài nguyên và môi trường ở Việt Nam giai đoạn 2001 – 2015 có yếu tố hợp tác nước ngoài [8]. Một phần do số lượng và chất lượng các công bố quốc tế của giảng viên và uy tín của tạp chí khoa học cũng là các tiêu chí rất cơ bản, có trọng số cao, để xếp hạng hàng năm các trường đại học.

Hai hình thức ít được cán bộ, giảng viên lựa chọn để công bố kết quả NCKH là xuất bản thành sách chuyên khảo (18,9%) và thông qua các chương trình tập huấn (17,8%). Do

xuất bản thành sách tốn nhiều kinh phí mà khó khăn của các NCKH ở nước ta là vấn đề hạn chế kinh phí<sup>[10]</sup>. Mặt khác, có thể do mục đích của đa phần các nghiên cứu này chưa phù hợp với thực tế nên khó có thể tập huấn để chuyển giao công nghệ, sản phẩm nghiên cứu.

#### 4. KẾT LUẬN

Các nhà khoa học trong những trường đại học được khảo sát đã dành khá nhiều thời gian cho công tác nghiên cứu những vấn đề về tài nguyên và môi trường vùng ĐBSCL, và có sự quan tâm đồng bộ đến cả hai loại hình NCCB và NCUD. Đồng thời, phần lớn cán bộ, giảng viên cũng đã quan tâm ứng dụng các kết quả NCKH của bản thân vào công tác đào tạo, với nhiều hình thức khác nhau. Điều này đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học cụ thể là ở các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực tài nguyên – môi trường.

Ngoài ra, cán bộ, giảng viên cũng lựa chọn nhiều hình thức công bố kết quả NCKH của bản thân. Những hình thức công bố đều phục vụ mục đích đóng góp cho nền khoa học nước nhà, nâng cao thương hiệu, tầm quan trọng trong nghiên cứu của trường ở quy mô trong và ngoài nước. Trong đó, các nhà khoa học đã chú trọng việc công bố các NCKH ở quy mô thế giới. Điều này chứng tỏ rằng các sản phẩm của nghiên cứu đã và đang được nâng cao về chất lượng và kịp thời hội nhập với nền khoa học thế giới. Những kết quả này cũng cho thấy NCKH đã và đang góp phần lớn trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho lĩnh vực tài nguyên – môi trường. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng góp phần giải quyết những vấn đề về tài nguyên và môi trường khu vực ĐBSCL.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này cũng còn có hạn chế khi chỉ nghiên cứu đến đối tượng là các cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp theo trên nhiều đối tượng có liên quan khác như sinh viên, học viên cao học, với nhiều ngành đào tạo khác của lĩnh vực tài nguyên – môi trường; cần đánh giá nhiều khía cạnh khác để có thể có cái nhìn đầy đủ hơn về thực trạng nghiên cứu khoa học trong trường đại học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tuyên Giáo Trung Ương, 2016. *Tài Liệu Bồi Dưỡng Lý Luận Chính Trị Dành Cho Đảng Viên Mới*. Nxb Sự Thật. Hà Nội.
- [2] Dương Bé Thanh, Nguyễn Thị Ngọc Mai và Dương Ngọc Thành, 2018. *Thực Trạng ứng dụng nghiên cứu khoa học phục vụ giáo dục trong lĩnh vực nông nghiệp tại các trường đại học, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*. Tạp chí Quản lý Giáo Dục (số 10) tr. 93 – 101.
- [3] Hồ Tú Bảo, 2009. *Bàn về các loại hình nghiên cứu khoa học và công nghệ*. Tạp chí Tia sáng, ngày 12/11/2009.
- [4] Lê Thị Tuấn Nghĩa (2015). *Vai trò của nghiên cứu khoa học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại Học viện Ngân hàng*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng (Số 162), tr. 73-79.
- [5] Nguyễn Hữu Gọn, 2013. *Thực trạng, giải pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2011*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục (Số 25, năm 2013), tr. 43-51.
- [6] Nguyễn Văn Tuấn, 2007. *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*. Nxb Đại học Sư Phạm. Tp Hồ Chí Minh.
- [7] Nguyễn Xuân Qui (2015). *Một số biện pháp phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho học sinh trong dạy học hóa học*. Tạp chí Khoa học ĐHSPTHCM (Số 6), tr. 146-152.
- [8] Nicola De Bellis, 2009. *Bibliometrics and Citation Analysis: From the Science Citation Index to Cybermetrics*. Lanham, Scarecrow Press. Lanham, Md, USA.
- [9] Phan Thị Tú Nga, 2011. *Thực trạng và các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế (Số 68), tr.67-78.
- [10] Phùng Văn Hiền, 2017. *Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học*. Tạp chí lý luận chính trị (Số 3), tr. 68 – 72.

[11] Trần Minh Tâm, 2007. *Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trong trường đại học và phương pháp đánh giá nghiệm thu đề tài*. Tạp chí khoa học trường đại học Văn Lang – Nội san Khoa học và Đào tạo (Số 6), tr. 54-59.

[12] Trần Văn Nhung, Bùi Mạnh Nhị và Nguyễn Đức Huy, 2018. *Nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam trước yêu cầu hội nhập quốc tế*. Website Văn phòng Hội Đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước. Cập nhật ngày 22/6/2018.

[13] Viện Hàn Lâm Khoa học quốc gia Hoa Kỳ, 2014. *Báo cáo cập nhật giáo dục đại học: Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành khoa học nông nghiệp, kỹ thuật xây dựng, khoa học máy tính, điện – điện tử - viễn thông, khoa học môi trường, vật lý và giao thông vận tải tại một số trường đại học Việt Nam*. Quỹ Giáo dục Việt Nam, Hà Nội (số 162), tr. 3-72.